

Số: 3448 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 18 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mã bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý (thành phố Quy Nhơn), Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc dự án bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội (Đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư các dự án trên địa bàn thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 40/TTr-HĐBT ngày 31/8/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1100/TTr-STNMT ngày 13/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mã bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý (thành phố Quy

Nhơn), Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc dự án bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội (Đợt 2), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là **7.157.527.713 đồng** (Bảy tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm mười ba đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 7.003.451.774 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 140.069.035 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 14.007.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 9.805.000 đồng).

- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 14.006.904 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn Ngân sách Nhà nước.

(Chi tiết như Phụ lục số 01, 02 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các kiến nghị, nội dung lưu ý của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1100/TTr-STNMT ngày 13/9/2023 theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DỜI MÒ MẢ BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN
KHU ĐÔ THỊ TÂY NAM XÃ NHƠN LÝ (THÀNH PHỐ QUY NHƠN), KHU KINH TẾ NHƠN HỘI THUỘC
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GPMB CÁC DỰ ÁN TRONG KHU KINH TẾ NHƠN HỘI (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Loại mô									Tổng số mô	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			Giá trị BT, HT (đồng)
			Mô đất A ₁	Mô đất A ₂	Mô xây B ₁	Mô xây B ₂	Mô xây B ₃	Mô xây B ₄	Mô xây B ₅	Mô xây B ₆	Mô đúc hoa văn		Mô mả, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển mô mả <10km	
1	Bạch Xuân Biết	Lý Hòa, Nhơn Lý	4		8	1	3		1		1	18	133.352.957	0	9.000.000	142.352.957
2	Bạch Xuân Hòa	Lý Chánh, Nhơn Lý	2						7			9	207.259.723	0	4.500.000	211.759.723
3	Bùi Văn Đò	Lý Lương, Nhơn Lý							3			3	185.129.663	390.000	1.500.000	187.019.663
4	Đinh Thị Bốn	Lý Chánh, Nhơn Lý							1			1	35.167.990	0	500.000	35.667.990
5	Đinh Truyền Phong	Lý Hưng, Nhơn Lý							1			1	52.744.943	0	500.000	53.244.943
6	Đinh Văn Huy	Lý Hưng, Nhơn Lý							1			1	61.390.384	0	500.000	61.890.384
7	Đinh Văn Mai	Lý Hòa, Nhơn Lý			10				3			13	128.930.247	360.000	6.500.000	135.790.247
8	Đinh Văn Tình	Lý Chánh, Nhơn Lý							2			2	58.899.414	0	1.000.000	59.899.414
9	Đinh Xuân Hiến	Lý Hưng, Nhơn Lý	5									5	102.967.412	0	2.500.000	105.467.412
10	Dương Văn Dũng Dương Thị Lang	Lý Hưng, Nhơn Lý	3						1			4	38.955.534	0	2.000.000	40.955.534
11	Dương Văn Hiến	Lý Hưng, Nhơn Lý	1						2			3	95.106.395	1.228.000	1.500.000	97.834.395
12	Hồ Kim Thanh	Lý Hòa, Nhơn Lý	2	8					4			14	198.771.252	6.890.000	7.000.000	212.661.252
13	Hồ Minh Văn	Phước Thuận, Tuy Phước							2			2	100.023.833	0	1.000.000	101.023.833
14	Hồ Văn Năm	Lý Chánh, Nhơn Lý			22		2		3			27	229.820.980	1.060.000	13.500.000	244.380.980

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Loại mộ								Mộ đúc hoa văn	Tổng số mộ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất A ₁	Mộ đất A ₂	Mộ xây B ₁	Mộ xây B ₂	Mộ xây B ₃	Mộ xây B ₄	Mộ xây B ₅	Mộ xây B ₆			Mồ mả, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển mồ mả <10km	
15	Hồ Văn Nhân	Lý Chánh, Nhơn Lý					3	1	1			5	104.636.995	0	2.500.000	107.136.995
16	Huỳnh Ngọc Vinh	Lý Hưng, Nhơn Lý							5			5	140.722.313	0	2.500.000	143.222.313
17	Huỳnh Văn Thành	Lý Chánh, Nhơn Lý			4		2		2			8	115.119.549	1.780.000	4.000.000	120.899.549
18	Lê Anh Tuấn	Lý Lương, Nhơn Lý							1			1	47.875.675	0	500.000	48.375.675
19	Lê Kim Hưng	Lý Hòa, Nhơn Lý	1		29				3			33	247.493.266	10.077.000	16.500.000	274.070.266
20	Lê Minh	Lý Chánh, Nhơn Lý			2				2			4	88.179.631	0	2.000.000	90.179.631
21	Lê Thị Tuyết	Lý Chánh, Nhơn Lý	1		5				4			10	154.562.106	0	5.000.000	159.562.106
22	Lê Văn Triển	Lý Hưng, Nhơn Lý			2		1		2			5	102.386.543	1.000.000	2.500.000	105.886.543
23	Lý Sinh Tiến	Lý Hưng, Nhơn Lý	2						1			3	38.684.563	0	1.500.000	40.184.563
24	Nguyễn Chánh Vịnh	Lý Hưng, Nhơn Lý		31	42			2				75	325.648.380	5.614.000	37.500.000	368.762.380
25	Nguyễn Đẹp	Lý Chánh, Nhơn Lý							1			1	32.470.736	0	500.000	32.970.736
26	Nguyễn Hoài Vinh	Lý Chánh, Nhơn Lý							1			1	30.341.704	0	500.000	30.841.704
27	Nguyễn Khắc Minh	Lý Hòa, Nhơn Lý			14				13	2		29	539.955.654	0	14.500.000	554.455.654
28	Nguyễn Minh Hòa	Lý Chánh, Nhơn Lý	1		1				1			3	47.318.158	3.435.000	1.500.000	52.253.158
29	Nguyễn Minh Hoàng	Phú Hậu, Cát Tiến	11									11	28.300.000	413.000	5.500.000	34.213.000
30	Nguyễn Minh Thái	Lý Hưng, Nhơn Lý	1		6				8			15	120.022.000	0	7.500.000	127.522.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Loại mộ								Mộ đúc hoa văn	Tổng số mộ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất A ₁	Mộ đất A ₂	Mộ xây B ₁	Mộ xây B ₂	Mộ xây B ₃	Mộ xây B ₄	Mộ xây B ₅	Mộ xây B ₆			Mồ mả, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển mồ mả <10km	
31	Nguyễn Nghiê	Lý Chánh, Nhơn Lý			1		2		2		1	6	83.254.860	0	3.000.000	86.254.860
32	Nguyễn Ngọc Cầ	Lý Lương, Nhơn Lý							1			1	36.136.893	195.000	500.000	36.831.893
33	Nguyễn Thanh Diê	Lý Hòa, Nhơn Lý							1			1	34.926.688	0	500.000	35.426.688
34	Nguyễn Thành Giang	89 Hoàng Văn Thái, tp Quy Nhơn	4		5		2	1	1			13	133.912.632	0	6.500.000	140.412.632
35	Nguyễn Thanh Vươ	Lý Hòa, Nhơn Lý							3			3	130.808.125	2.730.000	1.500.000	135.038.125
36	Nguyễn Thị Bích Liê	Lý Hòa, Nhơn Lý			1				3			4	106.928.455	0	2.000.000	108.928.455
37	Nguyễn Thị Duyên Hồng	Lý Chánh, Nhơn Lý	1			1	2					4	40.229.171	0	2.000.000	42.229.171
38	Nguyễn Văn Bùng	Lý Chánh, Nhơn Lý	1		2				2			5	88.721.121	0	2.500.000	91.221.121
39	Nguyễn Văn Dur	Lý Hòa, Nhơn Lý			12		4		7			23	330.828.075	7.385.000	11.500.000	349.713.075
40	Nguyễn Văn Lợi	Lý Chánh, Nhơn Lý			6		3		5	1		15	266.660.077	0	7.500.000	274.160.077
41	Nguyễn Văn Mạnh	Lý Hưng, Nhơn Lý	1		7				6			14	258.670.092	712.000	7.000.000	266.382.092
42	Nguyễn Văn Minh	Lý Hưng, Nhơn Lý			2				1			3	86.565.166	780.000	1.500.000	88.845.166
43	Nguyễn Văn Ngoan	Lý Hưng, Nhơn Lý			6		3		3			12	197.301.212	195.000	6.000.000	203.496.212
44	Nguyễn Văn Nho	Lý Hòa, Nhơn Lý			2				2			4	69.096.024	321.000	2.000.000	71.417.024
45	Nguyễn Văn Tính	Lý Hưng, Nhơn Lý					2		2			4	97.012.696	0	2.000.000	99.012.696

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Loại mộ								Mộ đúc hoa văn	Tổng số mộ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất A ₁	Mộ đất A ₂	Mộ xây B ₁	Mộ xây B ₂	Mộ xây B ₃	Mộ xây B ₄	Mộ xây B ₅	Mộ xây B ₆			Mồ mả, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển mồ mả <10km	
46	Phạm Văn Nghĩa	Lý Hưng, Nhơn Lý	1						2			3	48.386.328	468.000	1.500.000	50.354.328
47	Phan Gia Hạnh	Lý Hòa, Nhơn Lý							1			1	27.796.434	0	500.000	28.296.434
48	Phan Thị Chín	Lý Hưng, Nhơn Lý	1		3		4					8	69.363.534	0	4.000.000	73.363.534
49	Trần Trọng Đàng	Lý Hưng, Nhơn Lý							1	2		3	139.022.800	0	1.500.000	140.522.800
50	Trần Văn Chính	Lý Hưng, Nhơn Lý							1			1	34.904.590	0	500.000	35.404.590
51	Trần Văn Công	Lý Hưng, Nhơn Lý							1			1	39.291.543	0	500.000	39.791.543
52	Trần Văn Ráo	Lý Hòa, Nhơn Lý	29									29	72.500.000	0	14.500.000	87.000.000
53	Trần Văn Thanh	Lý Hòa, Nhơn Lý							2			2	75.994.594	0	1.000.000	76.994.594
54	Trương Văn Quang	Lý Hòa, Nhơn Lý							2			2	61.479.625	455.000	1.000.000	62.934.625
55	Võ Đồng Tài	Lý Chánh, Nhơn Lý					1	1				2	36.034.696	0	1.000.000	37.034.696
56	Võ Ngọc Thiên	Lý Chánh, Nhơn Lý							2			2	74.444.294	0	1.000.000	75.444.294
57	Võ Thị Loan	Lý Hòa, Nhơn Lý							2			2	59.749.481	195.000	1.000.000	60.944.481
58	Võ Thị Luận	Lý Hòa, Nhơn Lý							1			1	67.617.849	195.000	500.000	68.312.849
59	Lê Anh Ngữ	Lý Chánh, Nhơn Lý										0	3.856.320	0	0	3.856.320
60	Võ Hiệp	Lý Hòa, Nhơn Lý										0	2.142.400	0	0	2.142.400

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Loại mộ									Tổng số mộ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)			Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất A ₁	Mộ đất A ₂	Mộ xây B ₁	Mộ xây B ₂	Mộ xây B ₃	Mộ xây B ₄	Mộ xây B ₅	Mộ xây B ₆	Mộ đúc hoa văn		Mồ mả, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển mồ mả <10km	
I	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ															6.852.251.774
II	Chi phí hỗ trợ mộ có xác chưa phân hủy (Theo Phụ lục số 02)															151.200.000
III	Chi phí GPMB 2%*(I+II)															140.069.035
IV	Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế 0,2%															14.006.904
V	Tổng cộng (I+II+III+IV)															7.157.527.713

Phụ lục số 02

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ HỖ TRỢ MỘ CÓ XÁC CHƯA PHÂN HỦY BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ
TÂY NAM XÃ NHƠN LÝ (THÀNH PHỐ QUY NHƠN), KHU KINH TẾ NHƠN HỘI THUỘC DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, GPMB
CÁC DỰ ÁN TRONG KHU KINH TẾ NHƠN HỘI (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số lượng mộ có xác chưa phân hủy	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	Lý Thị Bảy	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
2	Nguyễn Ngọc Hòa	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
3	Đình Thành Chung	Lý Hưng - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
4	Hồ Văn Hòa	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
5	Võ Thị Loan	Lý Hòa - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
6	Đình Văn Tái	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
7	Hồ Công Danh	Lý Hòa - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
8	Hồ Văn Thành	Lý Hòa - Nhơn Lý	2	5.600.000	11.200.000
9	Lê Tiến Lương	16 Nguyễn Hồng Đạo - Quy Nhơn	2	5.600.000	11.200.000
10	Ngô Xuân Bình	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số lượng mộ có xác chưa phân hủy	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
11	Nguyễn Văn Đậu	Lý Chánh - Nhơn Lý	2	5.600.000	11.200.000
12	Nguyễn Văn Thanh	Lý Chánh - Nhơn Lý	3	5.600.000	16.800.000
13	Phan Thị Minh Tâm	Lý Hòa - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
14	Bạch Xuân Biết	Lý Hòa - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
15	Hồ Văn Nhân	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
16	Lê Minh	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
17	Nguyễn Khắc Minh	Lý Hòa - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
18	Nguyễn Thanh Điều	Lý Hòa - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
19	Nguyễn Văn Bùng	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
20	Nguyễn Văn Dư	Lý Chánh - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
21	Nguyễn Văn Nho	Lý Hòa - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
22	Trần Văn Thạnh	Lý Hòa - Nhơn Lý	1	5.600.000	5.600.000
Tổng cộng			27		151.200.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số lượng mộ có xác chưa phân hủy	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
-----	--------	---------	-------------------------------------	---------	----------------------

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số lượng mộ có xác chưa phân hủy	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
-----	--------	---------	-------------------------------------	---------	----------------------